

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ ĐO LƯỜNG VỐN CON NGƯỜI

NGÔ MINH TUẤN*

Vốn con người có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế vì nó là một trong các nhân tố đầu vào của quá trình sản xuất, tạo ra sản phẩm. Các mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại gần đây đã nhấn mạnh đến vai trò của các loại vốn phi vật chất, trong đó có vốn con người. Các nguồn lực khác như vốn vật chất, vốn tài nguyên thiên nhiên chỉ tồn tại dưới dạng tiềm năng và chúng chỉ phát huy tác dụng khi được kết hợp với vốn con người.

Trên thực tế, không một quốc gia nào trên thế giới có thể phát triển kinh tế bền vững mà không tập trung đầu tư vào hình thành tài sản vốn con người (TSVCN)¹. Mặc dù vốn con người là một loại tài sản, tuy nhiên, cho đến nay việc đo lường vốn con người vẫn chưa được hạch toán vào tài khoản quốc gia của các nước trên thế giới bởi vì vẫn còn sự tranh luận về phương pháp đo lường chỉ số này (do có nhiều phương pháp đo khác nhau và số liệu tính toán còn hạn chế). Do đó, việc đo lường chỉ số vốn con người có ý nghĩa quan trọng trong cả lý thuyết lẫn thực tiễn vì vốn con người là một trong những tài sản quan trọng nhất và là nhân tố quyết định đến trình độ phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Việc xây dựng phương pháp đo vốn con người có ý nghĩa thiết thực cho việc xây dựng mối quan hệ định lượng giữa vốn con người và các biến chỉ số kinh tế khác, qua đó giúp các nhà nghiên cứu kinh tế và hoạch định chính sách giải thích nguồn gốc tăng trưởng và đề ra gợi

ý chính sách cho việc phát triển kinh tế thông qua đầu tư phát triển vốn con người.

Nhằm đưa ra một số gợi ý về phương pháp xác định tài sản vốn con người cho Việt Nam trong thời gian tới, bài viết này giới thiệu một số phương pháp đo lường TSVCN đang được áp dụng trên thế giới và kinh nghiệm của các nước Úc và Canada. Bài viết này gồm bốn phần: phần 1 trình bày khái niệm vốn con người; phần 2 giới thiệu các phương pháp đo lường TSVCN chủ yếu đang áp dụng trên thế giới; phần 3 trình bày kinh nghiệm quốc tế về đo lường vốn con người; và phần 4 nêu một số gợi ý phương pháp đo vốn con người cho Việt Nam.

1. Khái niệm vốn con người

Theo Từ điển kinh tế học hiện đại thì bản chất hay vấn đề cốt yếu của vốn con người là ở chỗ đầu tư vào nguồn nhân lực sẽ làm tăng năng suất lao động. Những chi phí đầu tư được kỳ vọng sẽ được các lợi ích trong tương lai gánh chịu. Do vậy, giữa vốn con người và vốn vật chất có cùng đặc điểm chung về mặt kinh tế là luôn phải cân nhắc đến tính hiệu quả của việc đầu tư vào vốn con người cũng như đầu tư vốn vật chất vào một dự án. Tuy nhiên, giữa hai loại vốn này cũng có một vài điểm khác nhau. *Thứ nhất*, vốn con người không thể thế chấp vì không bán được.

* Ngô Minh Tuấn, Thạc sỹ Kinh tế, Nghiên cứu viên, Ban Nghiên cứu Khoa học Quản lý, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

Thứ hai, vốn con người trong một cá nhân không thể được dàn trải hoặc đa dạng hoá rủi ro giống như vốn vật chất.

Nhìn chung, khái niệm vốn con người có ba nhân tố chính: (i) năng lực ban đầu; (ii) năng lực chuyên môn và kiến thức được trang bị thông qua đào tạo chính quy; và (iii) kỹ năng, khả năng chuyên môn được đào tạo trong quá trình làm việc. Do vậy, vốn con người là kết quả của quá trình đầu tư và tích lũy (các chi phí ban đầu như học phí, chi phí cơ hội trong thời gian học) nhằm thu được lợi nhuận trong tương lai, nên vốn con người còn được gọi là TSVCN. Vốn con người được hình thành qua nhiều kênh, trong đó kênh giáo dục, đào tạo và kinh nghiệm làm việc được coi là quan trọng nhất (Nguyễn Thị Tuệ Anh và Lê Xuân Bá, 2005 & CSLS, 2001). Trong nghiên cứu này vốn con người được định nghĩa là: “*các khoản đầu tư vào giáo dục, y tế, đào tạo làm tăng năng suất lao động của các cá nhân trong thị trường lao động*” (CSLS, 2001). Định nghĩa này có hàm ý rằng chỉ có các cá nhân lao động trực tiếp hay gián tiếp tạo ra của cải và thu nhập của các cá nhân đó ở trong thị trường lao động, không bao gồm các hoạt động công việc nội trợ hay công việc tự nguyện không được thanh toán tiền lương.

Đầu tư vào vốn con người cũng tương tự như việc cá nhân hay doanh nghiệp quyết định đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh khác, nên cá nhân hay doanh nghiệp cần phải cân nhắc khoản đầu tư có thu được lợi nhuận hay không. Đầu tư vào vốn con người là phải bỏ ra chi phí ban đầu như học phí khoá học, giảm sút thu nhập và năng suất trong khi đang học, với hy vọng các cá nhân hay doanh nghiệp sẽ thu lại được các khoản đầu tư này trong tương lai và lợi suất cao hơn nhờ thu nhập cá nhân tăng lên hay năng suất của doanh nghiệp tăng lên.

2. Các phương pháp đo lường tài sản vốn con người

2.1. Cách tiếp cận đo lường tài sản vốn con người dựa vào chi phí

Phương pháp đo lường vốn con người dựa vào chi phí ước tính TSVCN bằng khối lượng

đầu vào. Về nguyên tắc, TSVCN được tính bằng tổng các khoản đầu tư trong quá trình tích lũy vốn con người và do vậy TSVCN của một cá nhân là tổng các khoản đầu tư hay chi phí vào vốn con người của cá nhân đó. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến số lượng và cơ cấu của TSVCN của một cá nhân như trình độ bản thân, bố mẹ, người sử dụng lao động, Chính phủ (thông qua tài trợ, chưa kể các khoản chi vào hệ thống giáo dục và y tế công cộng) và giáo viên. Để tính TSVCN của một cá nhân, có thể tính tổng chi phí vào vốn con người của cá nhân và gia đình người đó, của người sử dụng lao động và các khoản đầu tư của Chính phủ trong quá khứ. Để có thể tính giá trị hiện tại của các khoản chi phí này cần thiết phải ước tính tổng giá trị các khoản đầu tư trong quá khứ quy về hiện tại theo một tỷ lệ phù hợp.

Để tính chính xác hơn TSVCN cần phải xác định tất cả chi phí, kể cả khấu hao giá trị của khoản đầu tư vào giáo dục (đối với cá nhân bao gồm cả chi phí cơ hội), đào tạo cơ bản, y tế cũng như các khoản đầu tư vào chăm sóc nuôi dưỡng ban đầu và trong quá trình lớn lên. Không giống như vốn vật chất, các kỹ năng lao động của con người có thể tiếp tục được hoàn thiện để sử dụng, nhưng một số khác lại bị mai một đi. Điều này cũng tương tự như đối với năng lực và thể chất của cá nhân sẽ suy giảm theo độ tuổi. Vì vậy, cần phải phản ánh sự hao mòn và suy giảm yếu tố này khi đo hay ước lượng TSVCN.

Trong cách tiếp cận này, có thể giả định tổng chi phí đầu tư của cá nhân và gia đình cá nhân đó bao gồm chi phí trực tiếp tối thiểu đối với các khoản học phí và chi phí cơ hội trong thời gian học tập. Chi phí đầu tư của người chủ sử dụng lao động bao gồm các khóa đào tạo nghề, các khoản thanh toán hỗ trợ tham gia các khóa học, tiền trợ cấp cho người lao động học việc. Chi phí của Chính phủ là một tỷ lệ tương ứng với tổng chi vận hành hệ thống giáo dục hay là khoản chi tiêu công của Chính phủ cho giáo dục. Do vậy, TSVCN có thể tính theo công thức sau:

$$Hc = \sum_{t=0}^p C_t (1+i-d)^{p-t}$$

Trong đó: H_c là tài sản vốn con người; C : chi phí đầu tư, bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí cơ hội; i : lãi suất; d : tỷ lệ khấu hao; p : năm hiện tại.

Nhìn chung, phương pháp này rất hữu ích cho việc phân tích giữa chi phí và lợi ích. Tuy nhiên, phương pháp tính TSVCN này lại không tính đến thời kỳ tương đối dài giữa lúc bắt đầu đi học và khi tốt nghiệp ra trường. Một điểm chú ý khác nữa là phương pháp này dựa chủ yếu vào giả định của các nhà nghiên cứu liên quan đến phân loại chi tiêu giữa tiêu dùng và đầu tư, do vậy, có thể tính không chính xác. Ngoài ra, cách tiếp cận này khá nhạy cảm đến phương pháp tính đến tỷ lệ khấu hao sử dụng.

2.2. Cách tiếp cận đo lường tài sản vốn con người dựa vào trình độ học vấn hay đào tạo của dân số trong độ tuổi lao động

Cách tiếp cận đo lường dựa vào trình độ học vấn là cách phổ biến để ước lượng TSVCN. Cách đơn giản nhất để miêu tả trình độ học vấn của dân số là tỷ lệ dân số đã hoàn thành các bậc học chính quy. Chỉ số này cho biết có bao nhiêu người hoàn thành mỗi cấp bậc học. Tuy nhiên, phương pháp này chưa phản ánh hết kỹ năng hay tri thức của người lao động.

Trên thực tế, có sự khác nhau về thời gian học để hoàn thành mỗi bậc học ở các nước. Do vậy, có thể giả định số năm học càng dài thì sẽ tạo ra TSVCN nhiều hơn và như vậy thước đo số năm học ở trường cũng cần phải tính lợi tức. Lợi thế của phương pháp đo này là tương đối đơn giản khi ước tính tổng TSVCN của một quốc gia dựa vào số năm học bình quân ở trường của dân số trưởng thành. Tuy nhiên, phương pháp này chưa phản ánh chính xác khi giả định rằng cứ một năm học của một người lao động sẽ làm gia tăng thêm một đại lượng không đổi vào TSVCN bất kể người đó mới hoàn thành bậc tiểu học hay là tốt nghiệp đại học.

Trên cơ sở cách tiếp cận ở trên, một số nhà nghiên cứu đã xây dựng phương pháp đo TSVCN dựa trên tỷ lệ nhập học, tỷ lệ

người biết chữ, số năm học bình quân ở trường và trình độ học vấn của dân số trong độ tuổi lao động.

Nhìn chung, mặc dù cách tiếp cận đo lường TSVCN theo trình độ giáo dục có nhiều tiện lợi trong tính toán, nhưng nó có một số hạn chế sau:

- Cách tính đo TSVCN dựa vào chứng chỉ được cấp ở các khoá học chính quy để xác định trình độ học vấn của cá nhân, tuy nhiên, trên thực tế, còn nhiều hình thức học tập khác chưa được công nhận trong cách tính này như các khoá học đào tạo nghề do các công ty tổ chức nên TSVCN chưa được đo lường đầy đủ;

- Việc xác định trình độ học vấn cùng với tri thức và các kỹ năng dựa vào thời điểm được cấp bằng mới chỉ phản ánh thông tin chung về trình độ giáo dục mà chưa đề cập đến tri thức hình thành từ nhiều năm trước.

2.3. Cách tiếp cận đo lường tài sản vốn con người dựa vào tiền công, tiền lương

Một cách khác để xác định tổng TSVCN là tập hợp các thu nhập (tiền công, tiền lương) của các cá nhân kết hợp với trình độ của các cá nhân đó. Phương pháp đo dựa vào thu nhập của người lao động này dựa vào chênh lệch tiền lương gắn với các bậc học đào tạo của người lao động. Tỷ lệ tiền lương của người lao động có trình độ học vấn cao nhất và thấp nhất sẽ cung cấp cách xác định TSVCN. Bằng cách tính chênh lệch giữa các nhóm của tổng lực lượng lao động bằng tỷ số tiền lương của người lao động theo trình độ bậc học, có thể đưa ra một chỉ số về tổng tài sản trung bình vốn con người. Cách tiếp cận đo lường TSVCN này phụ thuộc vào một số giả thiết chủ yếu sau:

- Thu nhập tiền lương của người lao động phản ánh chính xác năng suất lao động cận biên và tỷ suất lợi nhuận của TSVCN và

- Chỉ có sự thay thế hoàn toàn ở các nhóm cá nhân có trình độ giáo dục thấp.

Với cách tiếp cận này, năng suất lao động của một người được đo chủ yếu bằng tiền

công của người đó trên thị trường lao động hơn là giả định năng suất lao động tăng tương xứng với số năm học ở trường. Ngoài ra, người lao động với trình độ học vấn khác nhau không được giả định sẽ thay thế hoàn toàn khi đó mối quan hệ giữa trình độ học vấn và vốn con người không còn là đường tuyến tính nữa. Ưu điểm của phương pháp này có lợi thế khi cho phép thay đổi năng suất tương đối của người lao động theo thời gian và không giả định rằng người lao động có cùng trình độ học vấn nhất thiết có cùng kỹ năng. Nếu trình độ đào tạo được xác định và ngành học mà các cá nhân theo đuổi là khác nhau, thì năng suất lao động và tiền lương của họ có thể khác nhau để phản ánh trình độ của họ.

3. Kinh nghiệm quốc tế trong đo lường tài sản vốn con người

3.1. Kinh nghiệm của Úc

Để có thể tính toán và đưa TSVCN vào trong tài khoản quốc gia, Cục Thống kê Úc đã đề xuất phương pháp tính TSVCN cho Úc dựa trên cách tiếp cận dựa vào thu nhập và trình độ học vấn của lực lượng lao động với một số cải biến nhất định như sau:

- Ở cấp độ cá nhân, vốn con người của mỗi người được đo bằng thu nhập từ lao động trong suốt vòng đời của mình. Vốn con người được tăng thêm dưới dạng học tập nâng cao hoặc bổ sung và khoản tăng thêm này được đo bằng sự tăng thêm của thu nhập lao động từ việc đầu tư cho giáo dục. Giá trị tăng thêm được bắt nguồn từ những mối quan hệ thu nhập/độ tuổi/trình độ học vấn ở hiện tại được dự tính trong tương lai và được trừ ngược lại, trong đó có tính đến những triển vọng về việc làm, mức tăng thu nhập và mức sống tối thiểu.

- Ở cấp độ tổng thể, tổng TSVCN của nền kinh tế được đo bằng tổng TSVCN của các cá nhân trong nền kinh tế. Sự thay đổi theo thời gian của tổng TSVCN này phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố như đầu tư cho giáo dục và đào tạo, di cư ròng, những thay đổi thuộc về nhân khẩu học như già hoá dân số.

- Trong cách đo này chỉ đo TSVCN trong giới hạn của những hoạt động mang tính thị trường.

- Phương pháp này đo lường những thành quả giáo dục bằng cách sử dụng các trình độ chuyên môn đa dạng trong đó, trình độ chuyên môn cao nhất mà người lao động đạt được sẽ được coi là một thước đo ảnh hưởng đến việc hình thành vốn con người.

Để đo lường tổng TSVCN của Úc, một cơ sở dữ liệu được xây dựng để tính thu nhập từ lao động trong suốt cuộc đời cho mọi nhóm tuổi/giới tính/trình độ học vấn của người dân Úc. Dữ liệu cơ sở được lấy từ các cuộc điều tra dân số và hộ gia đình được thực hiện vào các năm 1981, 1986, 1991, 1996 và 2001. Ở mỗi nhóm tuổi/giới tính/trình độ học vấn, các biến sau đã được thu thập: tổng thu nhập hàng năm, tỷ lệ hữu nghiệp, tỷ lệ tham gia học tập và số người trong mỗi nhóm.

Từ các bảng số liệu về thu nhập bình quân đầu người hàng năm theo trình độ học vấn và giới tính, tỷ lệ có việc làm theo trình độ học vấn và giới tính, tỷ lệ tham gia học đại học và sau đại học theo tuổi và giới tính, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo trình độ học vấn và giới tính, Úc đã tiến hành ước tính thu nhập từ lao động trong suốt cuộc đời theo nhóm tuổi/giới tính và trình độ học vấn. Phương pháp ước tính được sử dụng ở đây là thiết lập mối quan hệ giữa thu nhập với các nhóm tuổi và trình độ học vấn và áp dụng mức tăng thu nhập thực tế trong dài hạn.

Để tính toán tổng TSVCN trong nền kinh tế, mức thu nhập bình quân đầu người từ lao động trong suốt cuộc đời như tính toán ở trên sẽ được nhân với số người tương ứng trong từng nhóm tuổi/giới tính và trình độ học vấn. Có hai cách tính tổng TSVCN này: một cách là dựa vào dân số trưởng thành, cách thứ hai là dựa vào số người trong lực lượng lao động trong đó cách thứ nhất dùng để đo giá trị TSVCN tiềm năng còn cách thứ hai dùng để ước tính giá trị TSVCN tại một thời điểm bất kỳ. Kết quả tính toán thực tế ở Bảng 1 và Bảng 2 cho thấy cách tính thứ nhất có giá trị lớn hơn cách tính thứ hai.

Bảng 1. Đo lường tài sản vốn con người của Úc dựa trên dân số trưởng thành
(tính theo giá hiện hành - tỷ đô la Úc (AUD))

	Trình độ chuyên môn	Năm 1981	Năm 1986	Năm 1991	Năm 1996	Năm 2001
Nam	Sau đại học	15	29	69	110	160
	Đại học	78	165	301	461	659
	Lao động lành nghề	251	453	663	827	1104
	Không có trình độ	379	652	942	1133	1352
	<i>Tổng</i>	<i>723</i>	<i>1299</i>	<i>1973</i>	<i>2532</i>	<i>3276</i>
Nữ	Sau đại học	3	8	22	45	89
	Đại học	31	79	192	338	570
	Lao động lành nghề	100	195	267	342	464
	Không có trình độ	331	538	777	996	1177
	<i>Tổng</i>	<i>466</i>	<i>819</i>	<i>1258</i>	<i>1722</i>	<i>2300</i>
Tổng		1189	2118	3231	4253	5577

Nguồn: Wei (2004).

Bảng 2. Đo lường vốn con người của Úc dựa trên dân số trong lực lượng lao động
(tính theo giá hiện hành - tỷ AUD)

	Trình độ chuyên môn	Năm 1981	Năm 1986	Năm 1991	Năm 1996	Năm 2001
Nam	Sau đại học	14	28	64	104	151
	Đại học	74	157	287	441	628
	Lao động lành nghề	236	426	625	778	1035
	Không có trình độ	319	549	795	956	1138
	<i>Tổng</i>	<i>643</i>	<i>1160</i>	<i>1772</i>	<i>2278</i>	<i>2953</i>
Nữ	Sau đại học	3	6	18	38	74
	Đại học	26	65	157	278	469
	Lao động lành nghề	73	142	195	251	339
	Không có trình độ	181	296	431	553	650
	<i>Tổng</i>	<i>283</i>	<i>509</i>	<i>802</i>	<i>1120</i>	<i>1533</i>
Tổng		926	1669	2574	3399	4485

Nguồn: Wei (2004).

3.2. Kinh nghiệm của Canada

Phương pháp ước tính vốn con người của Canada được xây dựng dựa trên số năm kinh nghiệm làm việc và kết quả học vấn đạt được. Cách tiếp cận này cho phép có thể đo lường vốn con người hàng năm của Canada của dân số ở độ tuổi lao động (15-64), dựa trên dòng đầu vào hàng năm của trung học cơ sở và số học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học. Ở Canada, học sinh tốt nghiệp phổ thông sau 12 năm học hết các bậc tiểu học và trung học. Sau khi tốt nghiệp, học sinh có thể tiếp tục học tại các trường cao đẳng và đại học với các chương trình có độ dài thời gian khác nhau. Có thể chia hệ thống giáo dục của Canada thành 6 cấp bậc: không có bằng cấp, tốt nghiệp trung học, tốt nghiệp cao đẳng, tốt nghiệp đại học, cử nhân và sau đại học (bao gồm thạc sỹ và tiến sỹ). Khi số người ở mỗi trình độ học vấn được xác định, bước tiếp theo ước tính chuyển các trình độ sang số năm học tương ứng. Có thể giả thiết rằng những người không có bằng cấp gì thường mất 9 năm cho việc học tập, một người có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học sẽ mất 12 năm, bằng cao đẳng và chúng nhận học đại học mất khoảng 15 năm, bằng cử nhân mất 16 năm và bằng sau đại học sẽ mất 20 năm.

Trong khi giáo dục chính quy là kênh chính để tích lũy vốn con người, những nguồn vốn bổ sung sau đó được tích lũy bằng nhiều kênh chính thức và không chính thức khác. Cụ thể, một khối lượng kiến thức và kỹ năng đáng kể sẽ được tích lũy trong quá trình làm việc. Vì người lao động không ngừng tích lũy thêm kiến thức và kỹ năng, năng suất lao động của họ được phản ánh ở mức lương tăng cao hơn. Để tính vốn con người tích lũy được trong quá trình làm việc, phương trình tính TSVCN được ước lượng như sau:

$$\ln\left(\frac{H}{L}\right)_{KM} = \sum_s \sum_a \omega_{s,a} \ln(\rho_{s,a})$$

$$\omega_{s,a} = \frac{e^{\sum_i (\chi_i s + \beta_i x - \alpha_i x^2) \rho_{i,a}} L_{s,a}}{\sum_s \sum_a e^{\sum_i (\chi_i s + \beta_i x - \alpha_i x^2) \rho_{i,a}} L_{s,a}}$$

Trong đó, $\rho_{s,a} = L_{s,a}/L$ là tỷ lệ những người trong độ tuổi lao động ở độ tuổi a với s năm học tập ở trường, $w_{s,a}$ là tham số hiệu quả được đặt cho tỷ lệ thu nhập từ lương của người lao động ở độ tuổi a với s số năm học tập trong tổng quỹ lương của nền kinh tế và x là số năm kinh nghiệm làm việc.

Cách đo lường TSVCN sử dụng phương pháp trên có thể được gọi là cách đo lường TSVCN mở rộng của Canada vì việc tính toán tổng TSVCN dựa trên số người đang ở độ tuổi lao động của Canada, mà không tính đến tình trạng của họ trong lực lượng lao động. Một cách đo lường khác là tính tổng TSVCN đang hoạt động kinh tế của Canada. Để tính tổng TSVCN đang hoạt động kinh tế, Canada điều chỉnh việc phân bổ số dân trong độ tuổi lao động sử dụng tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động (PRs,a) ở mỗi mức tuổi và trình độ học vấn với các phương trình sau:

$$\ln\left(\frac{H}{L}\right)_{KM} = \sum_s \sum_a \omega'_{s,a,t} \ln(\rho'_{s,a})$$

$$\omega'_{s,a} = \frac{e^{\sum_i (\chi_i s + \beta_i x - \alpha_i x^2) \rho_{i,a}} L'_{s,a}}{\sum_s \sum_a e^{\sum_i (\chi_i s + \beta_i x - \alpha_i x^2) \rho_{i,a}} L'_{s,a}}$$

Trong đó $L'_{s,a} = (L_{s,a} \cdot PRs,a)$, $L' = (L \cdot PRs,a)$ và $\rho'_{s,a} = L'_{s,a}/L'$. Cách tính này cho ta một cái nhìn sâu sắc hơn về sự phát triển của TSVCN có thể đáp ứng mục đích sản xuất.

4. Một số gợi ý về phương pháp đo lường tài sản vốn con người cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm của Úc và Canada cho thấy, Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước để áp dụng cho Việt Nam. Một số kinh nghiệm có thể xem xét như sau:

Thứ nhất, hiện nay trên thế giới chưa có một phương pháp chuẩn để đo lường TSVCN cũng như phản ánh tài sản này vào trong tài khoản quốc gia do còn nhiều tranh luận về phương pháp đo lường và số liệu thống kê còn hạn chế. Bên cạnh áp dụng lý thuyết, việc áp dụng phương pháp đo lường vốn con người vào từng nước còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố của nước sở tại như nguồn thông tin, nguồn lực,...

Đối với Việt Nam, để đơn giản hoá trong tính toán và do thiếu thông tin, trong một số nghiên cứu gần đây đã ước tính TSVCN dựa trên phần trăm dân số trong độ tuổi từ 15-19 đang học phổ thông cơ sở và phổ thông trung học để biểu thị cho tỷ lệ đầu tư vào vốn con người hay là sử dụng chỉ số chỉ tiêu chi ngân sách cho giáo dục so với GDP để biểu thị cho tỷ lệ đầu tư vào vốn con người (Nguyễn Thị Tuệ Anh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng và Trần Toàn Thắng, 2005). Tuy nhiên, các giả định tính toán này đều chưa phản ánh đầy đủ TSVCN do mới chỉ đề cập đến dân số trong độ tuổi từ 15-19 tuổi mà chưa đề cập đến các bậc học khác và chỉ số chỉ tiêu ngân sách cho giáo dục/GDP chưa phản ánh hết tổng đầu tư của toàn xã hội vào TSVCN.

Do vậy, để có thể ước lượng chính xác TSVCN, Việt Nam nên thử nghiệm đánh giá đo lường chỉ tiêu TSVCN bằng cách áp dụng thử nghiệm các phương pháp khác nhau để đưa ra một kết quả so sánh tương đối chính xác làm cơ sở cho các nhà nghiên cứu tư vấn chính sách. Cụ thể đối với phương pháp dựa

vào chi phí, Việt Nam có thể dựa vào số liệu điều tra mức sống dân cư để có thể ước tính chi phí đầu tư của các cá nhân vào giáo dục. Đối với chi phí đầu tư của doanh nghiệp và của Chính phủ có thể ước tính dựa trên số liệu thống kê hàng năm.

Đối với phương pháp đo lường TSVCN dựa vào trình độ học vấn của dân số trong độ tuổi lao động, đây là phương pháp ước tính đơn giản nhất cho Việt Nam trong thời kỳ hiện nay do số liệu thống kê về giáo dục Việt Nam tương đối đầy đủ. Phương pháp tính dựa vào thu nhập có thể không phản ánh chính xác TSVCN cho Việt Nam vì mức lương đối với người lao động chưa phản ánh đầy đủ trên thị trường và do Việt Nam còn quy định mức lương tối thiểu trên thị trường lao động. Một lý do khác nữa là số liệu phản ánh mức tiền công, tiền lương phân theo các nhóm trình độ học vấn vẫn chưa được phản ánh trong các cuộc điều tra.

Thứ hai, kinh nghiệm thực tiễn chỉ ra rằng bên cạnh phương pháp đo lường chính xác, số liệu thông tin đầu vào để ước tính TSVCN là một nhân tố quan trọng để tính toán. Do vậy, Việt Nam cần phải xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ, tin cậy về các thông tin các chỉ số để đo lường TSVCN (giáo dục, y tế và thu nhập) theo chuẩn quốc tế và cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu này để có những bộ cơ sở dữ liệu đồng bộ ở những thời điểm khác nhau, phục vụ cho quá trình ước lượng TSVCN và các phân tích về tăng trưởng kinh tế.

Cuối cùng, trên thực tế, việc lựa chọn các phương pháp đo lường là một vấn đề quan trọng đối với các nước. Tuy nhiên, một vấn đề quan trọng khác của các nước trong đó có Việt Nam là làm thế nào nâng cao số lượng và chất lượng TSVCN. Trên lý thuyết, Chính phủ có thể tác động đến sự phát triển của

vốn con người bằng nhiều cách khác nhau, cụ thể như sau:

- Tác động trực tiếp bằng cách huy động một tỷ lệ đáng kể chi ngân sách đầu tư vào vốn con người;

- Tác động gián tiếp thông qua các chính sách ưu đãi của Chính phủ như thuế để khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân hay gia đình đầu tư vào vốn con người; và

- Vốn con người cũng giống như vốn vật chất có thể phân phối không đồng đều giữa từng nhóm tuổi/giới tính/vùng, Chính phủ cần có chính sách phù hợp đảm bảo phân phối nguồn vốn này công bằng bằng cách sử dụng hiệu quả các khoản đầu tư vào vốn con người, đảm bảo người nghèo tiếp cận được các dịch vụ cơ bản giáo dục, y tế,...

Lý thuyết và kinh nghiệm thực tiễn đã chứng minh rằng vốn con người là một yếu tố cực kỳ quan trọng để tạo ra một nền kinh tế thịnh vượng, tăng trưởng và phát triển bền vững. Việc đo lường TSVCN có ý nghĩa rất lớn đối với các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách nhằm lựa chọn cách thức đầu tư hình thành TSVCN cho từng nhóm tuổi.

Các phương pháp đo lường tài sản vốn con người trình bày ở trên cho thấy mỗi phương pháp đều chưa đưa ra được cách tính chính xác nhất TSVCN do còn phụ thuộc nhiều yếu tố. Điều này đòi hỏi trong tương lai mỗi quốc gia phải xây dựng một phương pháp đo lường TSVCN của mình. Tuy nhiên, xét trên góc độ quốc tế, việc này buộc các quốc gia phải xây dựng bộ số liệu đầy đủ và hoàn chỉnh về các chỉ số vốn con người và trên thực tế là khó thực hiện. Vì vậy, tùy theo điều kiện của từng nước các quốc gia có thể xây dựng cách tính/đo lường riêng loại TSVCN nhằm phục vụ cho xây dựng và phân tích chính sách. Đây cũng là

kiến nghị của bài viết cho Việt Nam là dựa trên các số liệu sẵn có và cập nhật các thông tin kịp thời và chính xác, áp dụng đồng thời các phương pháp đo lường TSVCN khác nhau để có thể đưa ra một kết quả tương đối chính xác về số lượng và chất lượng TSVCN của Việt Nam. Ngoài ra, để nâng cao số lượng và chất lượng tài sản vốn con người, bên cạnh nguồn lực của Chính phủ, Nhà nước phải có những chính sách hợp lý để huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào vốn con người sao cho công bằng và hiệu quả. □

¹ Tài sản vốn con người thường được dùng khi đề cập đến đầu tư, đo lường hay đóng góp của vốn con người vào tăng trưởng và phát triển kinh tế. Trong nghiên cứu này viết tắt tài sản vốn con người là vốn con người trong các trường hợp trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Centre for the Study of Living Standards — CSLs - (2001), *The Development of Indicators for Human Capital Sustainability*, báo cáo nghiên cứu, truy cập tại địa chỉ: <http://www.csls.ca/events/cea01/sharpe.pdf>
2. Laroche và Merette (2000), *Measuring Human Capital in Canada*, báo cáo nghiên cứu, truy cập tại địa chỉ: <http://ideas.repec.org/p/fca/wpfnca/2000-05.html>
3. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng và Trần Toàn Thắng (2005), *Mô hình tăng trưởng Solow với hàm sản xuất có độ co dãn thay thế bất biến và vận dụng cho Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ 2004.
4. Nguyễn Thị Tuệ Anh và Lê Xuân Bá (2005), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế - Một số đánh giá ban đầu cho Việt Nam*, báo cáo nghiên cứu.
5. Pearce (chủ biên), *Từ điển kinh tế học hiện đại*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia và Đại học kinh tế Quốc dân, 1999.
6. Wei (2004), *Measuring Human Capital for Australia: Issues and Estimates*, báo cáo nghiên cứu, truy cập tại địa chỉ: <http://www.clmr.biz.uwa.edu.au/ASLE/workshop%20papers/Hui%20Wei%20paper.pdf>